

	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	5	53,807	269,035	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			349,746	1,748,728	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG												
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đổi tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	5	53,807	269,035	Giảm thời gian thực hiện do có quy định mẫu đơn sẵn
	1.2	Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng; phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng	Chuẩn bị nội dung	2.0	53,807			1	5	107,614	538,070	
	1.3	Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có)	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	5	53,807	269,035	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	5	26,904	134,518	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	

	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	5	53,807	269,035	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			295,939	1,479,693	
												269,035

III. SO SÁNH CHI PHÍ												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 1.748.728 đồng/thủ tục												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 1.479.693 đồng/thủ tục												
Lợi ích từ việc sửa đổi, bổ sung = (A) – (B) = 269.035 đồng/thủ tục												

2	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cho phép xuất khẩu hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu; cho phép nhập khẩu hàng hóa tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh (mã TTHC: 2.001282)											
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN HÀNH												
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	đơn đề nghị	Chuẩn bị nội dung	2.0	53,807			1	0	107,614	0	
	1.2	giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư bản sao	photo bản sao có dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	0	10,761	0	

	1.3	các giấy tờ khác có liên quan	xác định nội dung theo quy định pháp luật chuyên ngành	2.0	53,807			1	0	107,614	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0				306,700	0	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG												
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	0	53,807	0	Giảm thời gian thực hiện do có quy định mẫu đơn sẵn

[illegible]

[illegible]

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG												
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đổi tượng tuần thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị cấp CFS theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	2.0	53,807			1	450	107,614	48,426,300	
	1.2	Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có), bao gồm tên, địa chỉ của cơ sở, các mặt hàng sản xuất để xuất khẩu	Chuẩn bị nội dung	0.5	53,807			1	450	26,904	12,106,575	
	1.3	Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đổi với sản phẩm hàng hóa	photo bản sao có dấu của thương nhân hoặc bản tự công bố của doanh nghiệp	0.5	53,807			1	450	26,904	12,106,575	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện									
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	450	26,904	12,106,575	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện							0	0	
			Trực tuyến	0.2	53,807			1	450	10,761	4,842,630	
		TỔNG				0	0			199,086	89,588,655	

[illegible][illegible]

	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			145,279	145,279	
												53,807
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 199.086 đồng/thủ tục												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 145.279 đồng/thủ tục												
Lợi ích từ việc sửa đổi, bổ sung = (A) – (B) = 53.807 đồng/thủ tục												
5	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục chấp thuận việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu đi tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài (mã TTHC: 1.013773)											
I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN HÀNH												
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Văn bản đề nghị cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu khi tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài	Chuẩn bị nội dung	2.0	53,807			1	1	107,614	107,614	
	1.2	Văn bản của cơ quan thẩm quyền cho phép hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài	photo bản sao có dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	1	26,904	26,904	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	

	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0				199,086	199,086	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG												
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Văn bản đề nghị cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu khi tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	Giảm thời gian thực hiện do có quy định mẫu đơn sẵn
	1.2	Văn bản của cơ quan thẩm quyền cho phép hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài	photo bản sao có dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện									
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	1	26,904	26,904	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	

[illegible]

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

[illegible]

	3.1	Phí		0.0							
	3.2	Lệ phí		0.0							
	3.3	Chi phí khác		0.0							
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra						0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)									
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp								
			Bưu điện	1.0	53,807			1	12	53,807	645,684
			Trực tuyến							0	0
		TỔNG				0	0			199,086	2,389,031
											129,137
	III. SO SÁNH CHI PHÍ										
	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 2.518.168 đồng/thủ tục										
	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 2.389.231 đồng/thủ tục										
	Lợi ích từ việc sửa đổi, bổ sung = (A) – (B) = 129.137 đồng/thủ tục										

	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	120	26,904	3,228,420	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									0	
	3.1	Phí		0.0								
	3.2	Lệ phí		0.0								
	3.3	Chi phí khác		0.0								
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)										
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
			Bưu điện	1.0	53,807			1	120	53,807	6,456,840	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			156,040	18,724,836	
	II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Văn bản đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	120	53,807	6,456,840	
	1.2	Hợp đồng thuê mượn	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	120	10,761	1,291,368	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	120	26,904	3,228,420	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									0	
	3.1	Phí		0.0								
	3.2	Lệ phí		0.0								

	3.3	Chi phí khác		0.0								
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)										
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
			Bưu điện	1.0	53,807			1	120	53,807	6,456,840	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			145,279	17,433,468	
											1,291,368	
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 18.724.836 đồng/thủ tục												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 17.433.468 đồng/thủ tục												
Lợi ích từ việc sửa đổi, bổ sung = (A) – (B) = 1.291.368 đồng/thủ tục												

	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	400	26,904	10,761,400	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									0	
	3.1	Phí		0.0								
	3.2	Lệ phí		0.0								
	3.3	Chi phí khác		0.0								
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)										
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
			Bưu điện	1.0	53,807			1	400	53,807	21,522,800	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			156,040	62,416,120	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG												
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Văn bản đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	400	53,807	21,522,800	
	1.2	Hợp đồng thuê mượn	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	400	10,761	4,304,560	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	400	26,904	10,761,400	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									0	
	3.1	Phí		0.0								
	3.2	Lệ phí		0.0								
	3.3	Chi phí khác		0.0								

	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)										
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
			Bưu điện	1.0	53,807			1	400	53,807	21,522,800	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			145,279	58,111,560	
											4,304,560	
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 62.416.120 đồng/thủ tục												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 58.111.560 đồng/thủ tục												
Lợi ích từ việc sửa đổi, bổ sung = (A) – (B) = 4.304.560 đồng/thủ tục												

9	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa (mã TTHC: 1.000890)											
	I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	
	1.2	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	
	1.3	Hợp đồng mua hàng và hợp đồng bán hàng	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	

	2.1		Trực tiếp							0	0
	2.2		Bưu điện							0	0
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	1	26,904	26,904
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									0
	3.1	Phí		0.0							
	3.2	Lệ phí		0.0							
	3.3	Chi phí khác		0.0							
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0
	5	Công việc khác (nếu có)									
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp								
			Bưu điện	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807
			Trực tuyến							0	0
		TỔNG				0	0			199,086	199,086
											10,761
III. SO SÁNH CHI PHÍ											
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 209.847 đồng/thủ tục											
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 199.086 đồng/thủ tục											
Lợi ích từ việc sửa đổi, bổ sung = (A) – (B) = 10.761 đồng/thủ tục											

[illegible]

	1.1	Văn bản đề nghị quá cảnh hàng hóa nêu rõ mặt hàng (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); phương tiện vận chuyển; tuyến đường vận chuyển	Chuẩn bị nội dung	1.5	53,807			1	0	80,711	0	
	1.2	Hợp đồng vận tải	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									0	
	3.1	Phí		0.0								
	3.2	Lệ phí		0.0								
	3.3	Chi phí khác		0.0								
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)										
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			172,182	0	
	II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Văn bản đề nghị quá cảnh hàng hóa nêu rõ mặt hàng (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); phương tiện vận chuyển; tuyến đường vận chuyển	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	0	53,807	0	giảm thời gian thực hiện do đã có mẫu quy định sẵn

	1.2	Hợp đồng vận tải	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									0	
	3.1	Phí		0.0								
	3.2	Lệ phí		0.0								
	3.3	Chi phí khác		0.0								
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)										
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			145,279	0	
											0	
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 0 đồng/thủ tục											
	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 0 đồng/thủ tục											
	Lợi ích từ việc sửa đổi, bổ sung = (A) – (B) = 0 đồng/thủ tục											

11	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật 1.000477											
	I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đổi tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú

	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Văn bản đề nghị quá cảnh hàng hóa nêu rõ mặt hàng (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); phương tiện vận chuyên; tuyến đường vận chuyên	Chuẩn bị nội dung	1.5	53,807			1	0	80,711	0	
	1.2	Hợp đồng vận tải	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									0	
	3.1	Phí		0.0								
	3.2	Lệ phí		0.0								
	3.3	Chi phí khác		0.0								
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)										
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			172,182	0	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG												
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Văn bản đề nghị quá cảnh hàng hóa nêu rõ mặt hàng (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); phương tiện vận chuyên; tuyến đường vận chuyên	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	0	53,807	0	giảm thời gian thực hiện do đã có mẫu quy định sẵn

	1.2	Hợp đồng vận tải	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									0	
	3.1	Phí		0.0								
	3.2	Lệ phí		0.0								
	3.3	Chi phí khác		0.0								
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)										
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			145,279	0	
											0	
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 0 đồng/thủ tục												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 0 đồng/thủ tục												
Lợi ích từ việc sửa đổi, bổ sung = (A) – (B) = 0 đồng/thủ tục												

	1.1	Đơn đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của chủ hàng, theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	giảm thời gian thực hiện do đã có mẫu quy định sẵn
	1.2	Giấy phép quá cảnh hàng hóa đã được cấp	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	
	1.3	Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan về tình trạng lô hàng quá cảnh	Xin xác nhận của cơ quan hải quan	2.0	53,807			1	1	107,614	107,614	
	1.4	Tờ khai Hải quan của lô hàng quá cảnh	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	1	26,904	26,904	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									0	
	3.1	Phí		0.0								
	3.2	Lệ phí		0.0								
	3.3	Chi phí khác		0.0								
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)										
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
			Bưu điện	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			263,654	263,654	
											26,904	
	III. SO SÁNH CHI PHÍ											
	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 290.558 đồng/thủ tục											
	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 263.654 đồng/thủ tục											
	Lợi ích từ việc sửa đổi, bổ sung = (A) – (B) = 26.904 đồng/thủ tục											

13	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài (mã TTHC: 2.001192)											
	I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Văn bản đề nghị cấp Giấy phép nêu rõ tên hàng, số lượng, trị giá; cảng đến	Chuẩn bị nội dung	1.5	53,807			1	1	80,711	80,711	
	1.2	Đơn đặt hàng hoặc văn bản đề nghị giao kết hợp đồng kèm theo 02 ảnh màu/01 mẫu sản phẩm đặt sản xuất, gia công	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	
	1.3	Hợp đồng, thỏa thuận mua sắm quân phục ký giữa bên đặt gia công với cơ quan chịu trách nhiệm mua sắm, đảm bảo hậu cần cho các lực lượng vũ trang nước ngoài hoặc Văn bản của cơ quan chịu trách nhiệm mua sắm, đảm bảo hậu cần cho các lực lượng vũ trang nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền nước đặt sản xuất, gia công hoặc văn bản của cơ quan đại diện ngoại giao của nước đặt sản xuất, gia công tại Việt Nam xác nhận về đơn vị lực lượng vũ trang sử dụng cuối cùng sản phẩm quân phục đặt sản xuất, gia công tại Việt Nam.	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	1	26,904	26,904	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									0	
	3.1	Phí		0.0								

	3.2	Lệ phí		0.0								
	3.3	Chi phí khác		0.0								
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)										
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
			Bưu điện	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			182,944	182,944	
	II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	giảm thời gian thực hiện do đã có mẫu quy định sẵn
	1.2	Đơn đặt hàng hoặc văn bản đề nghị giao kết hợp đồng kèm theo 02 ảnh màu/01 mẫu sản phẩm đặt sản xuất, gia công	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	

	1.3	Hợp đồng, thỏa thuận mua sắm quân phục ký giữa bên đặt gia công với cơ quan chịu trách nhiệm mua sắm, đảm bảo hậu cần cho các lực lượng vũ trang nước ngoài hoặc Văn bản của cơ quan chịu trách nhiệm mua sắm, đảm bảo hậu cần cho các lực lượng vũ trang nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền nước đặt sản xuất, gia công hoặc văn bản của cơ quan đại diện ngoại giao của nước đặt sản xuất, gia công tại Việt Nam xác nhận về đơn vị lực lượng vũ trang sử dụng cuối cùng sản phẩm quân phục đặt sản xuất, gia công tại Việt Nam.	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	
	2	Nộp hồ sơ										
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	1	26,904	26,904	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									0	
	3.1	Phí		0.0								
	3.2	Lệ phí		0.0								
	3.3	Chi phí khác		0.0								
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)										
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
			Bưu điện	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			156,040	156,040	
											26,904	
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 182.944 đồng/thủ tục												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 156.040 đồng/thủ tục												

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Đơn đề nghị nhập khẩu hàng mẫu quân phục, theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	giảm thời gian thực hiện do đã có mẫu quy định sẵn
1.2	2 ảnh màu/ một mẫu sản phẩm.	in ảnh sản phẩm	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	
2	Nộp hồ sơ										
2.1		Trực tiếp							0	0	
2.2		Bưu điện							0	0	
2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	1	26,904	26,904	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác									0	
3.1	Phí		0.0								
3.2	Lệ phí		0.0								
3.3	Chi phí khác		0.0								
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
	Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
5	Công việc khác (nếu có)										
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu điện	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	
		Trực tuyến							0	0	
		TỔNG			0	0			145,279	145,279	
										26,904	
III. SO SÁNH CHI PHÍ											
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 172.182 đồng/thủ tục											
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 145.279 đồng/thủ tục											
Lợi ích từ việc sửa đổi, bổ sung = (A) – (B) = 26.904 đồng/thủ tục											

B	CHI PHÍ TUẦN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH											
1	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu											
	CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuần thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	2	53,807	107,614	
	1.2	Giấy phép đã được cấp	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	2	10,761	21,523	
	1.3	Các tài liệu có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép	Chuẩn bị, photo, đóng dấu	0.2	53,807			1	2	10,761	21,523	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	2	26,904	53,807	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	2	53,807	107,614	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			156,040	312,081	

2	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu											
	CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	
	1.2	Giấy phép đã được cấp (nếu có)	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	
	1.3	Các tài liệu có liên quan đến việc cấp lại	Chuẩn bị, photo, đóng dấu	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	1	26,904	26,904	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			156,040	156,040	

3	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất											
	CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	
	1.2	Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận về việc doanh nghịệp nộp số tiền ký quỹ	nộp tiền ký quỹ, xin xác nhận của tổ chức tín dụng	3.0	53,807			1	6	161,421	968,526	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	6	26,904	161,421	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	6	53,807	322,842	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			295,939	1,506,596	

4	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất											
	CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	2	53,807	107,614	
	1.2	Mã số đã được cấp	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	2	10,761	21,523	
	1.3	Các tài liệu có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung	Chuẩn bị, photo, đóng dấu	0.2	53,807			1	2	10,761	21,523	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	2	26,904	53,807	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	2	53,807	107,614	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			156,040	312,081	

5	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất											
	CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị cấp lại Mã số theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	
	1.2	Mã số đã được cấp (nếu có)	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	
	1.3	Các tài liệu có liên quan đến việc cấp lại	Chuẩn bị, photo, đóng dấu	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	1	26,904	26,904	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			156,040	156,040	

6	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất theo đề nghị của doanh nghiệp											
	CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị thu hồi Mã số theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	3	53,807	161,421	
	1.2	Mã số đã được cấp (nếu có)	nộp bản chính	0.1	53,807			1	3	5,381	16,142	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	3	26,904	80,711	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	3	53,807	161,421	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			139,898	419,695	

7	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép quá cảnh hàng hóa											
	CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
	1.2	Giấy phép đã được cấp	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	1.3	Các tài liệu có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép	Chuẩn bị, photo, đóng dấu	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			156,040	0	

8	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa											
	CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
	1.2	Giấy phép đã được cấp (nếu có)	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	1.3	Các tài liệu có liên quan đến việc cấp lại	Chuẩn bị, photo, đóng dấu	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			156,040	0	

9	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp Giấy phép gia công hàng hóa											
	CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa, theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	2	53,807	107,614	
	1.2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh (nếu có)	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	2	10,761	21,523	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	2	26,904	53,807	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	2	53,807	107,614	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			145,279	290,558	

10	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép gia công hàng hóa											
	CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
	1.2	Giấy phép đã được cấp	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	1.3	Các tài liệu có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép	Chuẩn bị, photo, đóng dấu	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			156,040	0	

11	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa											
	CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
	1.2	Giấy phép đã được cấp (nếu có)	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	1.3	Các tài liệu có liên quan đến việc cấp lại	Chuẩn bị, photo, đóng dấu	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			156,040	0	

12	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài và Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục.											
	CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
	1.2	Giấy phép đã được cấp	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	1.3	Các tài liệu có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép	Chuẩn bị, photo, đóng dấu	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			156,040	0	

13	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài và Giấy phép nhập khẩu											
	CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC DỰ KIẾN BAN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
	1.2	Giấy phép đã được cấp (nếu có)	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	1.3	Các tài liệu có liên quan đến việc cấp lại	Chuẩn bị, photo, đóng dấu	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			156,040	0	

C	CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ											
1	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh) (mã TTHC: 1.003438)											
	I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Đơn đề nghị	Chuẩn bị nội dung	2.0	53,807			1	110	107,614	11,837,540	
	1.2	giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư bản sao	photo bản sao có dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	110	10,761	1,183,754	
	1.3	các giấy tờ khác có liên quan	xin giấy phép của Cục Tác chiến	2.0	53,807			1	110	107,614	11,837,540	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	110	26,904	2,959,385	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	

	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	110	53,807	5,918,770	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			306,700	33,736,989	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ = 0												
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 33.736.989 đồng/thủ tục												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 0 đồng/thủ tục												
Lợi ích từ việc bãi bỏ = (A) – (B) = 33.736.989 đồng/thủ tục												

[illegible]

5	Công việc khác (nếu có)									0	0	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp								0	0	
		Bưu điện	1.0	53,807				1	0	53,807	0	
		Trực tuyến								0	0	
	TỔNG					0	0			188,325	0	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ = 0												
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 0 đồng/thủ tục												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 0 đồng/thủ tục												
Lợi ích từ việc bãi bỏ = (A) – (B) = 0 đồng/thủ tục												

3	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu (mã TTHC: 1.004191)												
	I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN HÀNH												
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú	

[illegible]

	III. SO SÁNH CHI PHÍ
	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 0 đồng/thủ tục
	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 0 đồng/thủ tục
	Lợi ích từ việc bãi bỏ = (A) – (B) = 0 đồng/thủ tục

4	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh (mã TTHC: 1.004155)											
	I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Văn bản đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	2	53,807	107,614	
	1.2	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	photo đóng dấu của thương nhân	0.2	53,807			1	2	10,761	21,523	

[illegible]

		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	2	53,807	107,614	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			414,314	828,628	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ = 0												
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 828.628 đồng/thủ tục												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 0 đồng/thủ tục												
Lợi ích từ việc bãi bỏ = (A) – (B) = 828.628 đồng/thủ tục												

5	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt (mã TTHC: 1.004181)											
	I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Văn bản đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	3	53,807	161,421	

	1.2	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	3	53,807	161,421	
	1.3	Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận về việc doanh nghiệp nộp số tiền ký quỹ theo quy định	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	3	53,807	161,421	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	3	26,904	80,711	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	3	53,807	161,421	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			242,132	726,395	

	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			242,132	0	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ = 0												
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 0 đồng/thủ tục												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 0 đồng/thủ tục												
Lợi ích từ việc bãi bỏ = (A) – (B) = 0 đồng/thủ tục												

[illegible]

		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			188,325	188,325	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ = 0												
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 188.325 đồng/thủ tục												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 0 đồng/thủ tục												
Lợi ích từ việc bãi bỏ = (A) – (B) = 188.325 đồng/thủ tục												

[illegible]

	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thực thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	đơn đề nghị	Chuẩn bị nội dung photo đồng	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
	1.2	các giấy tờ khác có liên quan	dấu của thương phần	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	

			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			188,325	0	
	II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ = 0											
	III. SO SÁNH CHI PHÍ											
	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 0 đồng/thủ tục											
	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 0 đồng/thủ tục											
	Lợi ích từ việc bãi bỏ = (A) – (B) = 0 đồng/thủ tục											

9	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp Giấy phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài (mã TTHC: 1.013771)											
	I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Văn bản đề nghị	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	
	1.2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh (nếu có):	Photo đóng dấu thương nhân	0.2	53,807			1	1	10,761	10,761	

	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	1	26,904	26,904	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	1	53,807	53,807	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			145,279	145,279	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ = 0												
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 145.279 đồng/thủ tục											
	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 0 đồng/thủ tục											
	Lợi ích từ việc bãi bỏ = (A) – (B) = 145.279 đồng/thủ tục											

10	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cho phép gia công hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài (mã TTHC: 1.013986)											
	I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Văn bản đề nghị	Chuẩn bị nội dung	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
	1.2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh (nếu có)	Photo đóng dấu thương nhân	0.2	53,807			1	0	10,761	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	

	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			145,279	0	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ = 0												
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 0 đồng/thủ tục												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 0 đồng/thủ tục												
Lợi ích từ việc bãi bỏ = (A) – (B) = 0 đồng/thủ tục												

[illegible]

		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			145,279	0	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ = 0												
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 0 đồng/thủ tục											
	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 0 đồng/thủ tục											
	Lợi ích từ việc bãi bỏ = (A) – (B) = 0 đồng/thủ tục											

12	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép (mã TTHC: 2.001189)		
	I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN HÀNH		

	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thực thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	đơn đề nghị	Chuẩn bị nội dung photo đồng	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
	1.2	các giấy tờ khác có liên quan	dấu của thương phần	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	

			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			188,325	0	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ = 0												
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 0 đồng/thủ tục												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 0 đồng/thủ tục												
Lợi ích từ việc sửa đổi, bổ sung = (A) – (B) = 0 đồng/thủ tục												

[illegible]

	1.1	đơn đề nghị	Chuẩn bị nội dung photo đóng dấu của thương nhân	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
	1.2	các giấy tờ khác có liên quan		1.0	53,807			1	0	53,807	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	
	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			188,325	0	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ = 0												
III. SO SÁNH CHI PHÍ												

	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 0 đồng/thủ tục
	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 0 đồng/thủ tục
	Lợi ích từ việc bãi bỏ = (A) – (B) = 0 đồng/thủ tục

14	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép (mã TTHC: 1.013779)											
	I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN HÀNH											
	STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
	1	Chuẩn bị hồ sơ										
	1.1	Văn bản đề nghị	Chuẩn bị nội dung	1.5	53,807			1	0	80,711	0	
	2	Nộp hồ sơ								0	0	
	2.1		Trực tiếp							0	0	
	2.2		Bưu điện							0	0	
	2.3		Trực tuyến	0.5	53,807			1	0	26,904	0	
	3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác								0	0	
	3.1	Phí		0.0						0	0	

	3.2	Lệ phí		0.0						0	0	
	3.3	Chi phí khác		0.0						0	0	
	4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)								0	0	
		Chuẩn bị tiếp đón đoàn kiểm tra	Tiếp đón đoàn kiểm tra							0	0	
	5	Công việc khác (nếu có)								0	0	
	6	Nhận kết quả	Trực tiếp							0	0	
			Bưu điện	1.0	53,807			1	0	53,807	0	
			Trực tuyến							0	0	
		TỔNG				0	0			161,421	0	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ = 0												
III. SO SÁNH CHI PHÍ												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại là (A) = 0 đồng/thủ tục												
Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến sửa đổi, bổ sung là (B) = 0 đồng/thủ tục												
Lợi ích từ việc bãi bỏ = (A) – (B) = 0 đồng/thủ tục												

THỐNG KÊ CHI PHÍ TUÂN THỦ

	Số lượng TTHC	Chi phí tuân thủ (VND)
TTHC mới ban hành	13	3,153,090
TTHC sửa đổi bổ sung	14	170,057,024
<i>Lợi ích từ sửa đổi, bổ sung</i>		<i>11,035,816</i>
<i>TTHC bãi bỏ</i>	<i>14</i>	<i>35,625,615</i>